

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		291 661 490 393	188 305 238 054
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 071 557 498	6 509 981 246
1. Tiền	111	V.01	3 071 557 498	6 509 981 246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	47 000 000 000	67 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47 000 000 000	67 300 000 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		80 974 484 892	24 594 591 722
1. Phải thu của khách hàng	131		64 357 506 029	16 407 293 249
2. Trả trước cho người bán	132		15 578 453 038	4 498 415 609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 183 363 000	3 830 344 671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(144 837 175)	(141 461 807)
IV- Hàng tồn kho	140		136 197 249 846	89 823 847 373
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136 197 249 846	89 823 847 373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		24 418 198 157	76 817 713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53 579 559	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 364 618 598	76 817 713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20 000 000 000	
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		35 685 241 099	33 214 576 987
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		48 400 000	69 100 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	48 400 000	69 100 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		34 223 030 932	31 778 021 918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33 891 032 547	31 509 007 328
- Nguyên giá	222		73 300 697 546	69 094 417 322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39 409 664 999)	(37 585 409 994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	72 498 655	160 095 479
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(906 250 908)	(818 654 084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	259 499 730	108 919 111
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		1 413 810 167	1 367 455 069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 413 810 167	1 367 455 069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		327 346 731 492	221 519 815 041
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		212 309 013 180	119 144 232 136
I- Nợ ngắn hạn	310		212 258 213 180	119 000 832 136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	115 211 538 115	12 405 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		45 273 483 428	6 537 661 911
3. Người mua trả tiền trước	313		24 275 289 287	58 074 446 360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	112 312 233	2 153 245 005
5. Phải trả người lao động	315		18 935 593 814	26 723 316 648
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 999 165 188	1 415 827 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	608 586 760	8 979 993 510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4 366 276 665	2 290 491 418
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 475 967 690	420 109 667
II- Nợ dài hạn	330		50 800 000	143 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		50 800 000	143 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		115 037 718 312	102 375 582 905
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	115 037 718 312	102 375 582 905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(76 363 636)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 734 214 339	3 801 230 919
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 846 560 173	2 289 954 173
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20 533 307 436	16 360 761 449
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		327 346 731 492	221 519 815 041
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			12 311	38 603
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 Tháng 01 Năm 2014

Tổng Giám đốc

Thương
Tôn Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Như
Lê Hoàng Như

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	209 325 335 585	194 627 760 081	750 305 844 733	739 404 512 719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	209 325 335 585	194 627 760 081	750 305 844 733	739 404 512 719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	198 025 331 351	171 645 312 975	684 672 054 871	641 344 426 971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 300 004 234	22 982 447 106	65 633 789 862	98 060 085 748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 312 069 685	1 226 950 205	6 123 050 045	2 969 687 198
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 334 133 488	590 860 081	7 761 806 365	8 546 738 785
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 318 905 815	587 932 657	7 223 274 595	8 385 827 936
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 816 044 416	5 394 526 906	18 361 285 696	19 531 679 656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	7 064 376 500	15 216 130 423	30 045 446 726	48 203 031 652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1 397 519 515	3 007 879 901	15 588 301 120	24 748 322 853
11. Thu nhập khác	31		4 827 763 555	6 030 663 206	9 906 705 770	10 375 081 485
12. Chi phí khác	32		13 615 381	6 200 266	15 767 611	13 880 804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 814 148 174	6 024 462 940	9 890 938 159	10 361 200 681
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 211 667 689	9 032 342 841	25 479 239 279	35 109 523 534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 552 916 974	2 076 702 455	6 369 809 872	7 433 371 714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 658 750 715	6 955 640 386	19 109 429 407	27 676 151 820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương
 Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
 Nguyễn Văn Cho

Ngày 09 Tháng 01 Năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như
 Lê Hoàng Như

11/01/2014

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2 819 955 743	2 186 669 247	4 894 312 757	11 795 903 934	13 836 836 706	112 312 233
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	579 165 470	579 958 520	1 159 123 990	3 393 197 526	3 393 197 526	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				470 001 924	470 001 924	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	2 203 725 373	1 552 916 974	3 703 725 373	6 369 809 872	8 393 595 353	52 916 974
6. Thuế TNCN	16	37 064 900	40 125 059	17 794 700	579 955 485	597 102 776	59 395 259
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		13 668 694	13 668 694	976 939 127	976 939 127	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2 819 955 743	2 186 669 247	4 894 312 757	11 795 903 934	13 836 836 706	112 312 233

Người lập biểu

Uuong
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 09 Tháng 01 Năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ

NG T
 PHAI
 P-CC
 NG TH
 PHAN
 T.LC

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		76 817 713
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	9 805 931 198	34 845 022 021
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	5 441 312 600	30 557 221 136
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	5 441 312 600	25 925 632 293
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		4 631 588 843
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	4 364 618 598	4 364 618 598
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		76 817 713
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	4 364 618 598	8 919 389 728
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		4 631 588 843
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	4 364 618 598	4 364 618 598
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	579 165 470	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	6 021 271 120	29 318 829 819
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	5 441 312 600	25 925 632 293
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1 159 123 990	3 393 197 526
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Châu

Ngày 09 Tháng 01 Năm 2014
Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		562 515 492 494	656 658 912 098
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(414 630 498 251)	(325 847 517 729)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43 633 324 800)	(40 294 933 969)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 278 588 232)	(4 494 123 020)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(8 393 595 353)	(5 293 615 346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 049 024 081	2 352 629 429
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			5 300 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94 628 509 939	283 086 651 463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163 546 058)	(2 162 769 946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			193 700 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(187 700 000 000)	(116 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208 000 000 000	48 700 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20 136 453 942	(69 269 069 946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		480 271 255 168	454 022 492 866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(587 633 515 525)	(677 112 912 074)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10 893 707 957)	(6 824 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118 255 968 314)	(229 914 419 208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3 491 004 433)	(16 096 837 691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 509 981 246	22 617 564 166
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52 580 685	(10 745 229)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	3 071 557 498	6 509 981 246

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 09 Tháng 01 Năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay ở mức cao những tháng đầu năm đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

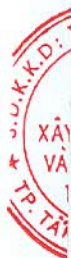
- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.



+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính đến tại thời điểm ngày 31/12/2013.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2013.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm 2013 thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuần thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuần thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt VND	300 588 000	691 557 500
- Tiền mặt ngoại tệ	8 518 340	
-Tiền gửi ngân hàng	2 762 451 158	5 818 423 746
Cộng	3 071 557 498	6 509 981 246

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn	47 000 000 000	67 300 000 000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác		3 830 344 671
<i>Gồm :</i>		
+ Tổng Cty LT Miền Nam (tiền Hỗ trợ LS)	911 238 000	3 624 381 000
+ THAI HA PUBLIC COMPANY LIMITED		1 314 467
+ PASCAL DA SILVA		10 329 760
+ Ngân hàng CP Quân đội – CN Long An		16 250 000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng – CN Long An	151 180 556	
+ Ngân hàng NN&PTNT – CN Long An	120 944 444	
+ Ngân hàng Công Thương VN – CN Long An		178 069 444
Cộng	1 183 363 000	3 830 344 671

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		197 487 609
- Nguyên liệu, vật liệu	21 406 862 359	21 620 946 258
- Công cụ, dụng cụ	1 382 694 948	961 847 039
- Chi phí SX, KD dở dang	28 631 220 190	42 944 394 628
- Thành phẩm	76 939 886 672	23 613 872 196
- Hàng hoá	556 563 571	362 295 083
- Hàng gửi đi bán	7 280 022 106	123 004 560
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	136 197 249 846	89 823 847 373

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		76 817 713
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		76 817 713

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	48 400 000	69 100 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số d đầu kỳ	34 491 465 497	27 894 683 617	8 846 406 279	1 146 126 195	72 378 681 588
2. Số tăng trong kỳ	4 221 997 710	601 870 643		115 527 605	4 939 395 958
Trong đó :					
- Mua sắm mới				115 527 605	115 527 605
- XDCB hoàn thành	4 221 997 710	601 870 643			4 823 868 353
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	4 017 380 000				4 017 380 000
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác	4 017 380 000				4 017 380 000
4. Số cuối kỳ	34 696 083 207	28 496 554 260	8 846 406 279	1 261 653 800	73 300 697 546
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	21 559 571 102	13 073 169 958	5 233 666 324	658 884 605	40 525 291 989
2. Tăng trong kỳ	428 344 416	1 991 635 635	362 737 725	119 035 234	2 901 753 010
3. Giảm trong kỳ	4 017 380 000				4 017 380 000
4. Cuối kỳ	17 970 535 518	15 064 805 593	5 596 404 049	777 919 839	39 409 664 999
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	12 773 372 647	15 397 272 278	3 776 307 380	519 445 819	32 466 398 124
2. Cuối kỳ	16 725 547 689	13 431 748 667	3 250 002 230	483 733 961	33 891 032 547

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						

- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ					978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					892 945 907	892 945 907
- Khấu hao trong kỳ					13 305 001	13 305 001
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số d cuối kỳ					906 250 908	906 250 908
III - Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ					110 567 597	110 567 597
- Tại ngày cuối kỳ					72 498 655	72 498 655

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- S/c sàng tạp chất PX1 LTTP		11 884 478
- Sửa chữa quạt hút bụi - XN LTTP		38 896 258
- S/c Công, nhà bảo vệ XNLTTP		12 284 207
- Sửa chữa hàng rào sân trước VP XN LTTP		30 979 777
- S/c hàng rào XNLTTP		14 874 391
-S/c nhà xe công nhân- PX1 XN LTTP	6 952 851	
-S/c di dời điện nguồn máy 4-PX1 XN LTTP	19 091 434	
-S/c nhà kho 3 -XN XLCK	24 144 550	
-Hệ thống PCCC toàn XN XLCK	31 500 000	
-S/c điện nguồn, điện chiếu sáng kho 48x41,5 -XLCK	177 810 895	
Cộng	259 499 730	108 919 111

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Văn phòng Cty	336 255 447	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	3 883 667	
-S/c Hồ nước, hệ thống ống dẫn nước	117 336 815	
-S/c Hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên VP Cty	215 034 965	
b/ XN XLCK	165 798 059	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	53 833 259	
-S/c sân, đường, công, nhà bảo vệ	111 964 800	
c/ XN LTTP	649 299 743	991 853 295
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1		258 583 866
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		213 119 070
-Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP		25 483 262
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		167 019 633
-Sửa chữa cầu cảng 1,2,3-PX1		90 440 346

-Sửa chữa băng tải cầu cảng-PX1		169 426 182
-Sửa chữa gia cố bờ kè-PX1		67 780 936
-Sửa chữa trống lổm, thùng chứa, cân đóng bao PX1	265 612 124	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	14 506 165	
-Tăng công suất máy biến áp từ 400 KVA lên 560KVA	52 391 902	
-S/c mái kho B1-PX1	201 229 552	
-Sửa chữa mái che trạm cân PX1	115 560 000	
b/ XN NS&BB	262 456 918	375 601 774
- Sửa chữa xưởng dệt bao bì Cơ sở P.6-PX.BB		279 090 238
- Sửa chữa hàng rào xưởng dệt bao bì CS P.6-PX.BB		30 938 748
- Sửa chữa kho phế liệu Cơ sở P.6-PX.BB		12 692 601
- Sửa chữa nhà vệ sinh Cơ sở P.6-PX.BB		13 942 869
- Chi phí di dời máy dệt và máy kéo sợi CS P.6-PX.BB		38 937 318
- S/c nhà bao lúa non	145,300,800	
- S/c nền tạo mẫu và khu vực công nhân tĩa	100,302,120	
- Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	16,853,998	
Cộng	1 413 810 167	1 367 455 069

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn		12 405 740 000
* Vay ngân hàng :	115 211 538 115	12 405 740 000
+ Vay bằng VND		
-Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM	16 829 705 530	
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Long An	78 229 782 585	
- Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN Long An	20 152 050 000	
+ Vay bằng USD :		12 405 740 000
-Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM		12 405 740 000
Cộng	115 211 538 115	12 405 740 000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52 916 974	2 076 702 455
- Thuế thu nhập cá nhân	59 395 259	76 542 550
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	112 312 233	2 153 245 005

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam		23 515 130
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM		203 886 353
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	80 000 000	80 000 000
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc		6 272 920

-Chi phí hoa hồng môi giới –GOLDEN SUN IMP.&EXP. CO., LTD	9 844 848	
-Chi phí hoa hồng môi giới-KH GUANGDONG CHIENAI RICE CO., LTD	236 655 000	
-Phí bảo lãnh vay Ngân hàng –Tổng Cty LT MN	247 500 000	
-Trích trước tiền thuê đất	1 067 364 696	1 085 791 570
- Lãi vay :	357 800 644	
+Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM	33 594 479	16 361 644
+Ngân hàng Ngoại Thương VN -CN Long An	68 290 210	
+Ngân hàng TM CP Công thương VN-CN Long An	255 915 955	
Cộng	1 999 165 188	1 415 827 617

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	339 241 163	993 041 713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	269 345 597	7 986 951 797
Bao gồm :		
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông (TCT LTMN)		7 632 000 000
+ Cty TNHH GR Satake Engineering (Việt Nam)		30 000 000
+ Cty TNHH Một TV Kỹ thuật Satake		30 000 000
+ Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An	4 538 700	
+ Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	264 806 897	294 951 797
Cộng	608 586 760	8 979 993 510

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
b. Nợ dài hạn		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	80 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(76 363 636)
Tổng cộng	79 923 636 364	79 923 636 364

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	------------	------------

11
C
C
:AY
VÀ L
TH
TÂN

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e – Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9 734 214 339	3 801 230 919
- Quỹ dự phòng tài chính	4 846 560 173	2 289 954 173
Cộng các quỹ	14 580 774 512	6 091 185 092

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209 325 335 585	194 627 760 081
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá , thành phẩm	208 626 789 866	193 763 232 960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	698 545 719	864 527 121
Cộng	209 325 335 585	194 627 760 081

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 850 375 744 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209 325 335 585	194 627 760 081
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	208 626 789 866	193 763 232 960
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	698 545 719	864 527 121
Cộng	209 325 335 585	194 627 760 081

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	197 185 123 082	171 084 160 278
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	409 111 280	430 285 097
-Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	189 041 739	51 044 673

-Các khoản chi phí vượt mức bình thường	242 055 250	79 491 105
Cộng	198 025 331 351	171 644 981 153

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 850 375 744 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 753 066 424	1 030 353 736
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	544 263 861	196 596 469
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14 739 400	
Cộng	2 312 069 685	1 226 950 205

30–Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Lãi tiền vay	1 318 905 815	587 932 657
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10 862 881	1 990 164
-Chi phí tài chính khác	4 364 792	937 260
Cộng	1 334 133 488	590 860 081

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 552 916 974	2 258 533 513
-Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ		181 831 058
-Thuế TNDN phải nộp năm 2012 sau khi được giảm 30%		2 076 702 455

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
-Chi phí nguyên vật liệu	251 612 049 283	273 113 991 594
-Chi phí nhân công	7 874 341 278	16 385 823 939
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2 915 058 011	2 205 326 061
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 476 647 090	11 531 077 308
-Chi phí bằng tiền khác	1 722 652 174	1 614 472 419
Cộng	276 600 747 836	304 850 691 321

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Long An, ngày 09 tháng 01 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Tôn Thị Thanh Hương


Nguyễn Văn Cho




Lê Hoàng Nhữ

4034
TỶ
ĂN
CƠ KH
THỰC
CẨM
LON

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
- Tăng vốn kỳ này	7,700,000,000									7,700,000,000
- Lãi trong kỳ này			27,676,151,820							27,676,151,820
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37,300,000,000									37,300,000,000
- Tăng do trích quỹ							2,858,675,167	1,347,398,421		4,206,073,588
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(66,363,636)	(28,165,242,009)	-	-	(5,864,883)	-	-	-	(28,237,470,528)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,858,675,167)							(2,858,675,167)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(1,347,398,421)							(1,347,398,421)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng CP			(7,700,000,000)							(7,700,000,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,692,480,421)							(1,692,480,421)
+ Cổ tức trả đợt 2 năm 2011			(1,736,000,000)							(1,736,000,000)
+ Chuyển chênh lệch tỉ giá						(5,864,883)				(5,864,883)
+ Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ 35 tỷ ln 80 tỷ đồng		(66,363,636)								(66,363,636)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110,688,000)							(110,688,000)
+ Tạm ứng cổ tức đợt I năm 2012			(12,720,000,000)							(12,720,000,000)
- Lỗ trong kỳ này										-
Số dư cuối cuối năm trước, đầu Quý I năm nay	80,000,000,000	(76,363,636)	16,360,761,449	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	102,375,582,905
- Tăng vốn trong Quý I										-
- Lãi trong Quý I			6,075,231,697							6,075,231,697
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ							5,932,983,420	2,556,606,000		8,489,589,420
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý I			(14,853,867,420)							(14,853,867,420)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(5,932,983,420)							(5,932,983,420)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(2,556,606,000)							(2,556,606,000)
+ Chia cổ tức đợt II/2012 bằng TM			(3,280,000,000)							(3,280,000,000)

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư	Tổng cộng
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý I			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(2,556,606,000)							(2,556,606,000)
+ Quĩ khen thưởng BDH			(500,000,000)							(500,000,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối Quý I đầu Quý II/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	7,582,125,726	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	102,086,536,602
- Tăng vốn trong Quý II										-
- Lãi trong Quý II			4,611,201,817							4,611,201,817
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối Quý II đầu Quý III/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	12,165,655,543	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	106,670,066,419
- Tăng vốn trong Quý III										-
- Lãi trong Quý III										-
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông			3,764,245,178							3,764,245,178
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý III			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý III			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ Quý III/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	15,902,228,721	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	110,406,639,597
- Tăng vốn trong Quý IV										-
- Lãi trong Quý IV										-
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông			4,658,750,715							4,658,750,715
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý IV			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý IV			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ Quý IV/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	20,533,307,436	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	115,037,718,312